



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 26.08.6285	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	12/08/2026 Trang/Page: 1/3
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH XNK TM VT BẢO DUY

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : CHI NHÁNH HÙNG DUY 08

Địa chỉ/ *Address* : CCN Ninh Điền, ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 04/08/2026

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 05/08/2026 – 11/08/2026

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* : Xem trang tiếp theo

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

P. Giám đốc
Vice Director



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

<http://duonghuynhenv.vn>



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 26.08.6285	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	12/08/2026 Trang/Page: 2/3
-------------------	---	-------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	: Khí thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	: KT.080401 – Tại ống thải sau hệ thống sấy nóng tinh bột mì (X=1238 648; Y=558 240) KT.080402 – Tại ống thải sau hệ thống sấy nguội tinh bột mì (X=1238 650; Y=558 246)

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 19:2009/ BTNMT, CỘT B ^(w)
					KT.080401	KT.080402	
1	Lưu lượng	Nm ³ /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2 ^(*)	41.656	10.235	-
		m ³ /h			50.116	11.146	
2	Bụi	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5 ^(*)	49	30	200

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(w): Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

🌐 <http://duonghuynhenv.vn>



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 26.08.6285	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	12/08/2026 Trang/Page: 3/3
-------------------	---	-------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	: Khí thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	: KT.080403 – Tại ống thải sau hệ thống sấy nguội tinh bột sắn (X=1238 654; Y=558 256) KT.080404 – Tại ống thải sau hệ thống sấy nóng tinh bột sắn biến tính (X=1238 654; Y=558 261)

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 19:2009/ BTNMT, CỘT B ^(w)
					KT.080403	KT.080404	
1	Lưu lượng	Nm ³ /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2 ^(*)	6.053	55.496	-
		m ³ /h			6.579	65.964	
2	Bụi	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5 ^(*)	44	51	200

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(w) : Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh

CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

🌐 <http://duonghuynhenv.vn>



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 26.08.6463	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	19/08/2026 Trang/Page: 2/2
-------------------	---	-------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	: Khí thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	: KT.081101 – Tại ống thải sau hệ thống sấy nóng tinh bột mì (Vị trí số 02) (X=1238 457; Y=558 254) KT.081102 – Tại ống thải sau hệ thống sấy nguội tinh bột mì (Vị trí số 03) (X=1238 452; Y=558 256)

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 19:2009/ BTNMT, CỘT B ^(w)
					KT.081101	KT.081102	
1	Lưu lượng	Nm ³ /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2 ^(*)	82.955	19.061	-
		m ³ /h			93.668	22.547	
2	Bụi	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5 ^(*)	72	68	200

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(w): Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

↳ 528/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 26.08.6316	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	13/08/2026 Trang/Page: 2/2
-------------------	---	-------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	: Khí thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	: KT.080503 – Tại ống thải sau hệ thống đóng bao thành phẩm (X=1238 668; Y=558 267) KT.080504 – Tại ống thải sau hệ thống sấy bã mì thuộc dây chuyền sản xuất tinh bột sắn biến tính (X=1238 780; Y=558 239) KT.080505 – Tại ống thải sau hệ thống sấy bã mì (X=1238 575; Y=558 264)

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result			QCVN 19:2009/ BTNMT, CỘT B
					KT.080503	KT.080504	KT.080505	
1	Lưu lượng	Nm ³ /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	1.185	11.296	10.217	200
		m ³ /h			1.289	12.166	11.908	
2	Bụi	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5(*)	25	31	65	200

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(w): Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh

CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

🌐 <http://duonghuynhenv.vn>



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 26.08.6389	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	15/08/2026 Trang/Page: 2/5
-------------------	---	-------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	: Tiếng ồn, vi khí hậu & không khí xung quanh
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	: KX.080701 – Bên ngoài nhà xưởng (X=1238 469; Y=558 298)

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 26:2010/ BTNMT ^(w)	QCVN 05:2023/ BTNMT ^(w)
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(*)	60,8	≤70	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT ^(*)	32,1	-	-
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT ^(*)	72,1	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	ĐNHT-KK01	ĐNHT-KK01 ^(*)	0,4	-	-
5	Bụi	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(*)	135	-	300
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(*)	42,7	-	200
7	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(*)	49,3	-	350
8	CO	µg/Nm ³	HDLM-KK05	HDPT-KK01 ^(*)	<10.333 ^(a)	-	30.000

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(w): Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp.

(a): Giới hạn định lượng của phương pháp/ Limit of Quantitation of Method (LOQ).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

🌐 <http://duonghuynhenv.vn>



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 26.08.6389	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	15/08/2026 Trang/Page: 3/5
-------------------	---	-------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	: Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	: NT.080701 – Bể khử trùng (X=1238 409; Y=558 746)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 63:2017/BTNMT CỘT A ^(w)
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	6,38	6 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	KPH (MDL=3,7)	50
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021 ^(*)	<3 ^(a)	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023 ^(*)	13	75
5	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	5,67	10
6	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000 ^(*)	13,4	40
7	CN ⁻	mg/L	SMEWW 3500 CN.C&E:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,003)	0,07
8	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023 ^(*)	79	3.000

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(w): Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp.

(a): Giới hạn định lượng của phương pháp/ Limit of Quantitation of Method (LOQ).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BH01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

🌐 <http://duonghuynhenv.vn>



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 26.08.6389	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	15/08/2026 Trang/Page: 4/5
-------------------	---	-------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	: Nước dưới đất
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	: NN.080701 – Giếng bơm lên hệ xử lý nước sạch (X=1238 440; Y=558 301)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 09:2023/BTNMT ^(w)
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	5,40	5,8 – 8,5
2	TDS	mg/L	ĐNHT-N05 ^(*)	353	1.500
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023 ^(*)	<8 ^(a)	-
4	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	SMEWW 2340C:2023 ^(*)	16	500
5	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	0,065	1
6	NO ₂ ⁻ _N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023 ^(*)	<0,017 ^(a)	1
7	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	TCVN 6180:1996 ^(*)	KPH (MDL=0,03)	15
8	SO ₄ ²⁻	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ .E:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,9)	400
9	Cyanua	mg/L	SMEWW 3500 CN ⁻ .C&E:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,002)	0,01
10	Mn	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	<0,033 ^(a)	0,5
11	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023 ^(*)	KPH (MDL=2)	3

Ghi chú/ Note:

(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(w): Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp.

(a): Giới hạn định lượng của phương pháp/ Limit of Quantitation of Method (LOQ).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh

CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

🌐 <http://duonghuynhenv.vn>



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 26.08.6389	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	15/08/2026 Trang/Page:5/5
-------------------	---	------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	: Tiếng ồn, vi khí hậu & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample	: KL.080701 – Bên trong nhà xưởng KX.080701 – Bên ngoài nhà xưởng (X=1238 469; Y=558 298)

PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ PHÂN TÍCH

TT No	Thông số Parameters	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method
1	Độ ồn	QCVN 24:2016/BYT	QCVN 24:2016/BYT
2	Nhiệt độ	QCVN 26:2016/BYT	QCVN 26:2016/BYT
3	Độ ẩm		
4	Tốc độ gió		
5	Bụi	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 02:2019/BYT
6	Hơi khí độc NO ₂ , SO ₂ , CO, CO ₂	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT

KẾT QUẢ ĐO CÁC YẾU TỐ TRONG MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Kết quả Result		QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
			KL.080701	KX.080701				
1	Độ ồn ^(b)	dBA	61,3	-	-	-	≤85	-
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	31,9	-	-	-	-	18-32
3	Độ ẩm ^(b)	%	70,6	-	-	-	-	40-80
4	Tốc độ gió ^(b)	m/s	0,2	-	-	-	-	0,2-1,5
5	Bụi ^(b)	mg/m ³	0,29	-	8	-	-	-
6	NO ₂ ^(b)	mg/m ³	0,13	-	-	5	-	-
7	SO ₂ ^(b)	mg/m ³	0,18	-	-	5	-	-
8	CO ^(b)	mg/m ³	<10,3 ^(a)	-	-	20	-	-
9	CO ₂ ^(b)	mg/m ³	1.256	902	-	9.000	-	-

Ghi chú/ Note:

(b): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 6686/ST-NTV.

(a): Giới hạn định lượng của phương pháp/ Limit of Quantitation of Method (LOQ).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
☎ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
☎ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn